Mẫu CBTT/SGDHCM - 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18/CV-HĐQT-VCA *V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý 2/2026 kèm giải trình chênh lệch lợi nhuận.*	*Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

***Kính gửi*:** **Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**

Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA**
- Mã chứng khoán : **VCA**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1 đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại: 0251 3836148
- Người thực hiện công bố thông tin: (Bà) Nguyễn Thị Ngọc Thanh

  Chức vụ: Phụ trách kế toán Công ty. Điện thoại (di động): 0979 575985
- Loại thông tin công bố:
- ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:

  1. Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2026

  2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2026 so với quý 2/2025.

  Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn: http://www.vicasasteel.com
- Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
- Lưu Văn thư

Người được ủy quyền CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA

Nguyễn Thị Ngọc Thanh

Signature Not Verified

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA

Ký ngày: 20/7/2026 16:36:14

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA
Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Long Hưng, TP. Đồng Nai
Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**198.997.985.283**	**163.971.469.706**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**	**V.1**	**2.756.162.492**	**90.676.733.224**
1. Tiền	111		2.756.162.492	4.676.733.224
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	86.000.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	**V.2**	**169.868.686.868**	**-**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	169.868.686.868	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**18.904.582.118**	**5.723.106.682**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.875.031.500	4.573.264.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	543.816.818	579.726.669
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	4.485.733.800	317.665.753
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.6	-	252.450.000
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**	**V.7**	**7.131.129.400**	**66.445.632.042**
1. Hàng tồn kho	141		7.131.129.400	70.937.498.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	(4.491.866.125)
V. TÀI SẢN SINH HỌC NGẮN HẠN	**150**		**-**	**-**
VI. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**160**	**V.10a**	**337.424.405**	**1.125.997.758**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		337.424.405	774.912.226
3. Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	163		-	351.085.532
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.384.696.938**	**10.379.630.339**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		**-**	**-**
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**	**V.8**	**4.019.720.269**	**7.725.915.887**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.019.720.269	7.725.915.887
- Nguyên giá	222		232.803.349.283	380.091.760.622
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(228.783.629.014)	(372.365.844.735)
III. TÀI SẢN SINH HỌC DÀI HẠN	**230**		**-**	**-**
IV. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**		**-**	**-**
V. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**250**		**-**	**-**
VI. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**260**		**-**	**-**
VII. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**270**	**V.10b**	**364.976.669**	**2.653.714.452**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		364.976.669	2.653.714.452
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	**280**		**203.382.682.221**	**174.351.100.045**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**12.349.280.674**	**4.354.235.294**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**12.349.280.674**	**4.354.235.294**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	89.787.440	49.677.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5.007.500.000	50.000.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	494.400.781	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	4.712.413.291	1.192.434.893
5. Phải trả người lao động	315		1.452.242.150	1.541.417.940
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	54.632.288	103.155.546
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	490.454.787	1.364.699.633
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		47.849.937	52.849.937
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.17**	**191.033.401.547**	**169.996.864.751**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.719.291.167	(17.317.245.629)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(17.317.245.629)	4.938.588.236
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		21.036.536.796	(22.255.833.865)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	**440**		**203.382.682.221**	**174.351.100.045**

Đồng Nai, Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Huỳnh Thị Kim Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Nguyễn Khắc Sơn

M.S.D.N: 3600981762 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA TỈNH ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA
Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, TP. Đồng Nai
Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)
PHẦN I - LÃI (LỖ)
Quý 2 năm 2026

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	67.233.726.692	575.057.403.449	112.895.771.192	885.931.293.529
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	1.091.423.820	-	1.407.172.400
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		-	*1.091.423.820*	-	*1.407.172.400*
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		67.233.726.692	573.965.979.629	112.895.771.192	884.524.121.129
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	67.638.035.230	561.168.008.746	112.099.110.860	864.915.704.249
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(404.308.538)	12.797.970.883	796.660.332	19.608.416.880
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-			
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	3.198.795.837	837.385.291	3.610.953.142	1.547.748.043
8	Chi phí tài chính	23	VII.5	276.196	783.999.325	741.652	1.782.567.785
	Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	783.402.102	-	*1.513.287.594*
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	424.604.104	4.867.596.825	1.090.073.404	7.559.646.143
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	4.242.543.066	5.127.548.398	12.595.729.863	8.912.639.213
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.872.936.067)	2.856.211.626	(9.278.931.445)	2.901.311.782
12	Thu nhập khác	31	VII.6	30.276.491.750	-	42.567.757.486	-
13	Chi phí khác	32	VII.7	6.948.589.212	335.000.000	10.153.306.476	335.000.000
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23.327.902.538	(335.000.000)	32.414.451.010	(335.000.000)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40	50		21.454.966.471	2.521.211.626	23.135.519.565	2.566.311.782
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	2.098.982.769	590.930.324	2.098.982.769	599.950.356
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.355.983.702	1.930.281.302	21.036.536.796	1.966.361.426
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.274	127	1.385	129
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Lập biểu	Phụ trách Kế toán	Giám Đốc
Huỳnh Thị Kim Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Nguyễn Khắc Sơn

M.S.D.N: 3600961762 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA
TỈNH ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA
Địa chỉ : Số 01, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai
Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02 NĂM 2026

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	**01**		***23.135.519.565***	***2.566.311.782***
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3.694.748.399	4.624.823.145
- Các khoản dự phòng	03		(4.491.866.125)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		253.196	(93.717.511)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43.671.467.421)	(10.250.425)
- Chi phí lãi vay	06		-	1.513.287.594
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	**08**		***(21.332.812.386)***	***8.600.454.585***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.890.276.384)	(48.529.030.647)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		93.107.903.617	(6.059.613.649)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.901.062.611	(14.271.524.569)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.726.225.604	(400.338.956)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.438.580.678)
· Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.000.000)	(210.663.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***70.507.103.062***	***(62.309.296.994)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.175.358.155	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(169.868.686.868)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.265.908.115	10.250.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(158.427.420.598)***	***10.250.425***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	329.016.034.250
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(273.823.935.308)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(14.535.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	***55.177.563.942***
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	**50**		**(87.920.317.536)**	**(7.121.482.627)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**90.676.733.224**	**28.034.599.442**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(253.196)	461.463
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	**70**	**VI.1**	**2.756.162.492**	**20.913.578.278**
			-	-

Đồng Nai, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Giám Đốc
Huỳnh Thị Kim Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Nguyễn Khắc Sơn

M.S.D.N: 3600961762 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA
TỈNH ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA
Số 1, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Đồng Nai
Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

QUÝ 02 NĂM 2026

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Thép VICASA đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 26/12/2025. Công ty tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 26 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 151.873.220.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/03/2026 là 151.873.220.000 VND; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp*

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất Sắt, thép, gang;
- Sản xuất khí đốt;
- Tái chế phế liệu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: *12 tháng hàng năm*

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con: *Không có*
- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: *Không có*
- Danh sách các các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không có*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: *Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.*

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam (VNĐ)*

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VNĐ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đượng tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: *Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế*

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; *Theo thực tế*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  + Nguyên vật liệu chính: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
  + Nguyên vật liệu: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
  + Bán thành phẩm, thành phẩm: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; *Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.*

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng*

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học:

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,....)

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư:

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	161.704.311	136.023.765
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	2.594.458.181	4.540.709.459
+ Tiền Việt Nam đồng:	2.594.458.181	4.463.456.459
+ Tiền ngoại tệ (USD):	-	77.253.000
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn: 01 tháng	-	86.000.000.000
Cộng	**2.756.162.492**	**90.676.733.224**

2) Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	169.868.686.868	169.868.686.868	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	169.868.686.868	169.868.686.868	-	-
Cộng	**169.868.686.868**	**169.868.686.868**	-	-

(*) Tại ngày 30/06/2026, tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 169.868.686.868 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,00%/năm đến 8,00%/năm."

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	**13.875.031.500**	**4.573.264.260**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	13.875.031.500	4.559.464.260
+ Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường	-	4.500.771.660
+ CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU PHÚC HƯNG	-	58.692.600
+ Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	12.221.995.500	-
+ Công ty TNHH Thép VAS Hải Phòng	1.653.036.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	-	13.800.000
	13.875.031.500	**4.573.264.260**

4. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	**543.816.818**	**579.726.669**
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên	535.268.740	535.268.740
+ Tổng Công ty CP Phát Triển Khu Công Nghiệp	535.268.740	535.268.740
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	8.548.078	44.457.929
Cộng	**543.816.818**	**579.726.669**

5. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	**4.485.733.800**	-	**317.665.753**	-
- Tạm ứng (141)	5.000.000	-	10.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	135.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu khác	1.157.954.527	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi	3.187.779.273		247.665.753	
	4.485.733.800	-	**317.665.753**	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý:	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b) Hàng tồn kho;		-	25.500	252.450.000
Cộng	-	-	**25.500**	**252.450.000**

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Nguyên liệu, vật liệu	7.131.129.400	-	70.912.826.276	(4.491.866.125)
- Công cụ, dụng cụ	-	-	24.671.891	-
Cộng	**7.131.129.400**	-	**70.937.498.167**	**(4.491.866.125)**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	60.691.485.971	277.176.222.340	33.778.914.806	8.445.137.505		380.091.760.622
Số dư cuối năm	19.968.319.098	182.963.280.997	24.708.586.665	5.163.162.523	-	232.803.349.283
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60.574.938.272	270.763.413.723	32.914.247.508	8.113.245.232		372.365.844.735
- Khấu hao trong năm	*25.338.556*	*3.445.760.146*	*113.018.937*	*110.630.760*		*3.694.748.399*
- Thanh lý, nhượng bán	*40.717.395.810*	*94.207.265.187*	*9.070.328.141*	*3.281.974.982*		*147.276.964.120*
Số dư cuối năm	19.882.881.018	180.001.908.682	23.956.938.304	4.941.901.010	-	228.783.629.014
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	116.547.699	6.412.808.617	864.667.298	331.892.273	-	7.725.915.887
- Tại ngày cuối năm	85.438.080	2.961.372.315	751.648.361	221.261.513	-	4.019.720.269

0

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **289.196.756.859**

10. Chi phí chờ phân bổ:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	**337.424.405**	**774.912.226**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	95.508.891
- Chi phí Bảo hiểm (sức khỏe, tai nạn, xe) CB CNV Công ty	337.424.405	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	679.403.335
b) Dài hạn:	**364.976.669**	**2.653.714.452**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	364.976.669	2.653.714.452
Cộng	**702.401.074**	**3.428.626.678**

11. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	**89.787.440**	**89.787.440**	**49.677.345**	**49.677.345**
(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
- Công ty TNHH DV Bảo Vệ Phát Minh Vượng		-	35.241.480	35.241.480
- CÔNG TY CỔ PHẦN HAI BỐN BẢY		-	14.024.531	14.024.531
- CÔNG TY TNHH DVTM TIẾN THU	81.667.440	81.667.440	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.120.000	8.120.000	411.334	411.334
Cộng	**89.787.440**	**89.787.440**	**49.677.345**	**49.677.345**

12. Người mua trả tiền trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	**5.007.500.000**	**50.000.000**
+ Công ty TNHH MTV XD Gia Hân Vĩnh Long	-	50.000.000
+ Công ty TNHH Vật Liệu Xanh	5.007.500.000	
Cộng	**5.007.500.000**	**50.000.000**

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	**494.400.781**	
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	494.400.781	-
Cộng	**494.400.781**	-

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	1.192.434.893	9.734.244.044	7.962.162.883	2.964.516.054
- Thuế TNDN	(351.085.532)	2.098.982.769	-	1.747.897.237
- Thuế thu nhập cá nhân		96.919.545	96.919.545	-
Cộng	**841.349.361**	**11.930.146.358**	**8.059.082.428**	**4.712.413.291**

15. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	**54.632.288**	**103.155.546**
- Trích trước chi phí điện	12.132.288	18.155.546
- Phí kiểm toán báo cáo tài chính	42.500.000	85.000.000
Cộng	**54.632.288**	**103.155.546**

16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	**490.454.787**	**1.364.699.633**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	112.059.971	474.258.667
- Kinh phí công đoàn (3382)	16.429.400	-
- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CB CNV Công ty	29.880.291	8.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	494.400.781
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	142.769.891	142.769.891
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	39.445.000	65.905.000
- Lãi trái phiếu (Công ty chi hộ)	149.870.234	149.870.234
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3388 - 1388)	-	29.095.060
Cộng	**490.454.787**	**1.364.699.633**

17. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	**151.873.220.000**	**20.441.721.380**	**0**	**14.999.169.000**	**4.938.588.236**	**192.252.698.616**
- Lãi trong kỳ trước					(22.255.833.865)	(22.255.833.865)
Số dư cuối kỳ trước	**151.873.220.000**	**20.441.721.380**	**0**	**14.999.169.000**	**(17.317.245.629)**	**169.996.864.751**
Số dư đầu kỳ này	**151.873.220.000**	**20.441.721.380**	**0**	**14.999.169.000**	**(17.317.245.629)**	**169.996.864.751**
- Lãi trong kỳ này					21.036.536.796	21.036.536.796
Số dư cuối kỳ này	**151.873.220.000**	**20.441.721.380**	**0**	**14.999.169.000**	**3.719.291.167**	**191.033.401.547**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Bùi Tuấn Anh	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	**151.873.220.000**	**151.873.220.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	15.187.322	15.187.322
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ*		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	**14.999.169.000**	**14.999.169.000**
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000

18. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	-	**2.928,79**
- USD	-	2.928,79

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOAN

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 năm 2025
a) Doanh thu	**67.233.726.692**	**575.057.403.449**
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	19.596.501.000	564.876.467.446
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	3.588.159.352
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	47.637.225.692	6.592.776.651
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	**22.202.522.108**	**485.150.539.484**
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	104.758.087.192
- Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - VNSTEEL	-	33.430.112.025
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	17.762.404
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	-	1.314.364.817
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	199.997.380.146
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	-	107.283.922.800
- Công ty TNHH MTV VINAUSTEEL	-	38.331.835.100
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	-	17.075.000
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	22.202.522.108	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Chiết khấu thương mại	-	1.091.423.820
Cộng	-	**1.091.423.820**

3. Giá vốn hàng bán	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	17.766.668.000	552.898.372.994
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	2.583.390.744
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khac	49.871.367.230	5.686.245.008
Cộng	**67.638.035.230**	**561.168.008.746**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.198.795.837	5.601.883
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý		738.065.897
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối Quý	-	93.717.511
Cộng	**3.198.795.837**	**837.385.291**

5. Chi phí tài chính	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Lãi tiền vay	-	783.402.102
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	276.196	-
- Chi phí tài chính khác	-	597.223
Cộng	**276.196**	**783.999.325**

6. Thu nhập khác	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	27.523.301.035	-
- Các khoản thu nhập khác	2.954.163.496	
Cộng	**30.477.464.531**	-

7. Chi phí khác	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Thanh lý tài sản cố định	235.260.554	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm dừng sản xuất	1.801.385.358	-
- Phân bổ công cụ dụng cụ trong thời gian tạm dừng sản xuất	316.332.777	-
- Thanh lý công cụ dụng cụ xuất dùng (giá trị chưa phân bổ hết)	1.352.796.673	-
- Phạt vi phạm hành chính về môi trường	-	335.000.000
- Chi phí khác trong thời gian tháo dỡ, di dời	3.478.074.404	-
Cộng	**7.183.849.766**	**335.000.000**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 năm 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	4.265.030.450	1.353.750.000
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	(800.366.649)	241.979.524
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	41.583.168	61.637.880
- Chi phí thuế phí, lệ phí	12.211.200	12.211.200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.498.693	1.422.726.156
- Chi phí bằng tiền khác	483.586.204	2.035.243.638
Cộng	**4.242.543.066**	**5.127.548.398**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	117.743.545
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.604.104,00	4.693.306.364
- Chi phí bằng tiền khác	-	56.546.916
Cộng	**424.604.104**	**4.867.596.825**
Tổng cộng chi phí quản lý & chi phí bán hàng	**4.667.147.170**	**9.995.145.223**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	(800.366.649)	455.478.424.227
- Chi phí nhân công	4.265.030.450	27.254.317.725
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.583.168	2.235.767.812
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	665.102.797	70.041.076.837
- Chi phí bằng tiền khác	495.797.404	2.617.582.384
Cộng	**4.667.147.170**	**557.627.168.985**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.098.982.769	590.930.324
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.098.982.769**	**590.930.324**

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		231.200.373.728
Cộng	-	**231.200.373.728**

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		167.390.342.670
Cộng	-	**167.390.342.670**

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu của chỉ tiêu "Phải trả về cổ tức, lợi nhuận" hiện đang thể hiện tại khoản mục "13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận" và khoản mục "16. Phải trả khác" do thay đổi tài khoản và mẫu biểu Báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Đồng Nai, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 96/CV-VCS *V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 02 năm 2026*	*Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2026*

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính quý 2/2026, Công ty Cổ phần Thép VICASA (mã chứng khoán: VCA) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng/giảm
Lợi nhuận sau thuế	**đồng**	**19.355.983.702**	**1.930.281.302**	**17.425.702.400**	**902,75**

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2026 của Công ty đạt 19.355.983.702 đồng, tăng 17.425.702.400 đồng (tương ứng tăng 902,75%) so với cùng kỳ năm 2025 là 1.930.281.302 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu là trong quý 2/2026, Công ty ghi nhận thu nhập khác từ việc thanh lý các tài sản cố định không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình triển khai kế hoạch di dời nhà máy. Các tài sản thanh lý đã được trích khấu hao gần hết nên giá trị còn lại thấp, làm phát sinh lợi nhuận từ hoạt động thanh lý và góp phần làm tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động sản xuất của Công ty vẫn đang tạm dừng để thực hiện kế hoạch di dời đến địa điểm mới. Công ty đang tích cực triển khai các công việc theo kế hoạch và phấn đấu khôi phục hoạt động sản xuất vào cuối năm 2027.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- UBCK Nhà nước;
- Sở GDCK TP.HCM;
- Lưu văn thư Công ty.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600981762 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Khắc Sơn